

BÀI TẬP KẾ TOÁN
TÀI CHÍNH CÓ LỜI GIẢI

Tổng hợp các bài tập kế toán tài chính có lời giải chi tiết gồm các phần

- **Kế Toán vật liệu, công cụ dụng cụ**
- **Kế toán TSCĐ**
- **Nợ phải trả**
- **Vốn chủ sở hữu**

Bài số 1: Kế Toán vật liệu, công cụ dụng cụ

Một doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để kế toán hàng tồn kho có tài liệu trong tháng 10/N như sau (1000 đ).

1. Thu mua vật liệu chính nhập kho ,chưa trả tiền cho công ty X. Giá mua ghi trên hóa đơn (cả thuế GTGT 10%) là 440.000. Chi phí thu mua đơn vị đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng : 4.200 (cả thuế GTGT 5%).
2. Mua nguyên vật liệu của công ty K , trị giá thanh toán (cả thuế GTGT 10%) : 363.000. Hàng đã kiểm nhận , nhập kho đủ.
3. Phế liệu thu hồi từ thanh lý TSCĐ nhập kho : 5000.
4. Xuất kho một số thành phẩm để đổi lấy dụng cụ với công ty Y ,trị giá trao đổi (cả thuế GTGT 10%) 66.000. Biết giá vốn thành phẩm xuất kho 45.000. Thành phẩm đã bàn giao , dụng cụ đã kiểm nhận , nhập kho đủ.
5. Dùng tiền mặt mua một số vật liệu phụ của công ty Z theo tổng giá thanh toán (cả thuế GTGT 10%) là 55.000.
6. Trả toàn bộ tiền mua vật liệu ở nghiệp vụ 1 bằng tiền gửi ngân hàng sau khi trừ chiết khấu thanh toán được hưởng 1%.
7. Xuất kho vật liệu phụ kém phẩm chất trả lại cho công ty K theo trị giá thanh toán 77.000. (trong đó có cả thuế GTGT 7.000). Công ty K chấp nhận trừ vào số tiền hàng còn nợ.
8. Xuất tiền mặt tạm ứng cho cán bộ đi thu mua nguyên vật liệu : 3.000.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ nói trên .
2. Hãy định khoản các nghiệp vụ nói trên trong trường hợp DN tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp .

Giải

1. Định khoản các nghiệp vụ nêu trên.

1a)

Nợ TK 152 (VLC) : 400.000

Nợ TK 133 (1331) : 40.000

-Có TK 331 (X) : 440.000

1b)

Nợ TK 152 (VLC) : 4.000

Nợ TK 133 (1331) : 2.000

-Có TK 112 : 4.200

2.) Nợ TK 152 (VLP) : 330.000

Nợ TK 133 (1331) : 33.000

Có TK 331 (X): 363.000

3.)

Nợ TK 152 (PL) : 5.000

-Có TK 711: 5.000

4a)

Nợ TK 632 : 45.000

-Có TK 155: 45.000

4b)

Nợ TK 131 (Y) : 66.000

-Có TK 511: 60.000

-Có TK 3331(33311): 6.000

4c)

Nợ TK 153 (1531): 60.000

Nợ TK 133 (1331): 6.000

-Có TK 131 (Y) : 66.000

5a)

Nợ TK 152 (VLP): 50.000

Nợ TK 133 (1331): 5.000

-Có TK 331 (Z) : 55.000

5b)

Nợ TK 331 (Z) : 55.000

-Có TK 111: 55.000

6)

Nợ TK 331 (X) : 440.000

-Có TK 515 : 4.400

-Có TK 112 : 435.600

7)

Nợ TK 331 (K) : 77.000

-Có TK 133(1331): 7.000

-Có TK 152 (VLP): 70.000

8)

Nợ TK 141 : 3.000

-Có TK 111 : 3.000

2. Định khoản các nghiệp vụ nói trên trong trường hợp DN tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp .

1a)

Nợ TK 152 (VLC) : 440.000

-Có TK 331(X): 440.000

1b)

Nợ TK 152 (VLC) : 4.200

-Có TK 112 : 4.200

2)

Nợ TK 152 (VLP) : 363.000

-Có TK 331 (X) : 363.000

3)

Nợ TK 152 (PL) : 5.000

-Có TK 711: 5.000

4a)

Nợ TK 632 : 45.000

- Có TK 155 : 45.000

4b)

Nợ TK 131 (Y): 66.000

-Có TK 511: 66.000

4c)

Nợ TK 153 (1531): 66.000

-Có TK 131 (Y): 66.000

5a)

Nợ TK 152 (VLP) : 55.000

-Có TK 331(Z) : 55.000

5b)

Nợ TK 331 (Z) : 55.000

-Có TK 111: 55.000

6)

Nợ TK 331 (X): 440.000

-Có TK 515: 4.400

-Có TK 112 : 435.600

7)

Nợ TK 331 (K): 77.000

-Có TK 152 (VLP) : 77.000

8)

Nợ TK 141 : 3.000

-Có TK 111 : 3.000

Bài 2: Kế toán TSCĐ và bất động sản đầu tư

Có tài liệu về TSCĐ tại một Công ty trong tháng 6/N (1.000 đồng):

1. Ngày 7, nhận vốn góp liên doanh dài hạn của công ty V bằng một TSCĐ dùng cho sản xuất theo giá thỏa thuận như sau :

- Nhà xưởng sản xuất : 300.000 , thời gian sử dụng 10 năm:

- Thiết bị sản xuất : 360.000, thời gian sử dụng 5 năm.

- Bằng sáng chế : 600.000, thời gian khai thác 5 năm.

2. Ngày 10, tiến hành mua một dây chuyền sản xuất của công ty K dùng cho phân xưởng sản xuất .Giá mua phải trả theo hóa đơn (cả thuế GTGT 5%) 425.880.; trong đó : giá trị hữu hình của thiết bị sản xuất 315.000 (khấu hao trong 8 năm); giá trị vô hình của công nghệ chuyển giao 110.880 (khấu hao trong 4 năm). Chi phí lắp đặt chạy thử thiết bị đã chi bằng tiền tạm ứng (cả thuế GTGT 5%) là 12.600. Tiền mua Công ty đã thanh toán bằng tiền vay dài hạn 50%. Còn lại thanh toán bằng chuyển khoản thuộc quỹ đầu tư phát triển.

3. Ngày 13, Công ty tiến hành thuê ngắn hạn của công ty M một thiết bị dùng cho bộ phận bán hàng. Giá trị TSCĐ thuê 240.000. Thời gian thuê đến hết tháng 10/N. Tiền thuê đã trả toàn bộ (kể cả thuế GTGT 10%) bằng tiền vay ngắn hạn 16.500.
4. Ngày 16, phát sinh các nghiệp vụ :
- Thanh lý một nhà kho của phân xưởng sản xuất , đã khấu hao hết từ tháng 5 /N., nguyên giá 48.000, tỷ lệ khấu hao bình quân năm 12%. Chi phí thanh lý đã chi bằng tiền mặt 5.000, phế liệu thu hồi nhập kho 10.000.
 - Gửi một thiết bị sản xuất đi tham gia liên kết dài hạn với Công ty B , nguyên giá 300.000 ; giá trị hao mòn lũy kế 55.000, tỷ lệ khấu hao bình quân năm 10%. Giá trị vốn góp được Công ty B ghi nhận là 320.000, tương ứng 21% quyền kiểm soát.
5. Ngày 19 , mua một thiết bị quản lý sự dụng cho văn phòng Công ty. Giá mua (cả thuế GTGT 5%) là 315.000, đã trả bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí vận chuyển , bốc dỡ , lắp đặt đã chi bằng tiền mặt 2.100 (cả thuế GTGT 5%). Tỷ lệ khấu hao bình quân năm của TSCĐ là 15 % và thiết bị đầu tư bằng nguồn vốn kinh doanh..
6. Ngày 22, nghiệm thu nhà văn phòng quản lý do bộ phận XD CB bàn giao. Giá quyết toán của ngôi nhà là 1.000.800, vốn xây dựng công trình là nguồn vốn đầu tư XD CB. Thời gian tính khấu hao 20 năm.
7. Ngày 25, tiến hành nghiệm thu công trình sửa chữa nâng cấp một quầy hàng của bộ phận bán hàng bằng nguồn vốn khấu hao. Chi phí sửa chữa nâng cấp thuê ngoài chưa trả cho công ty V (cả thuế GTGT 5%) là 189.000. Dự kiến sau khi sửa chữa xong , TSCĐ này sẽ sử dụng trong vòng 5 năm nữa. Được biết nguyên giá TSCĐ trước khi sửa chữa là 300.000, hao mòn lũy kế 240.000, tỷ lệ khấu hao bình quân năm 10%.
8. Ngày 28, tiến hành nghiệm thu một thiết bị sản xuất thuê ngoài sửa chữa lớn đã hoàn thành, bàn giao cho bộ phận sử dụng. Chi phí sửa chữa lớn thuê ngoài chưa trả cho công ty W (cả thuế GTGT 5%) là 56.700. Được biết DN đã trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch của thiết bị này là 50.000.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ nêu trên
2. Xác định mức khấu hao tăng, giảm theo từng bộ phận trong tháng 6/N, biết DN tính khấu hao theo ngày và tháng 6/N có 30 ngày.
3. Xác định mức khấu hao TSCĐ trích trong tháng 6/N biết:
 - Tháng 5/N không có biến động tăng giảm TSCĐ
 - Mức khấu hao TSCĐ đã trích trong tháng 5/N ở bộ phận sản xuất : 30.000, bán hàng 7.000, quản lý DN 10.000.
4. Giả sử tháng 7/N không có biến động về TSCĐ . Hãy xác định mức khấu hao TSCĐ trích trong tháng 7 ở từng bộ phận.

Giải

1. Định khoản các nghiệp vụ nêu trên:

1)

Nợ TK 211: 660.000

-2111: 300.000

-2112 : 360.00

Nợ TK 213 (2133) : 600.000

-Có TK 411 (V): 1.260.000

2a)

Nợ TK 211(2112) : 300.000

Nợ TK 213(2138) : 105.600

Nợ TK 133(1332) : 20.280

-Có TK 331(K) : 425.880

2b)

Nợ TK 331(K) : 425.880

-Có TK 341: 212.940

-Có TK 112: 212.940

2c)

Nợ TK 211 (2113) : 12.000

Nợ TK 133(1332) : 600

-Có TK 141 : 12.600

2d)

Nợ TK 414 : 204.660

-Có TK 411: 204.600

3a)

Nợ TK 001 : 240.000

3b)

Nợ TK 641 (6417): 15.000

Nợ TK 133(1331) : 1.500

-Có TK 311 : 16.500

4a)

Nợ TK 214(2141) : 48.00

-Có TK 211 (2112): 48.000

4b)

Nợ TK 811: 5.000

-Có TK 111: 5.000

4c)

Nợ TK 152(phế liệu) : 10.000

-Có TK 711: 10.000

Nợ TK 223 (B): 320.000

Nợ TK 214(2141) : 55.000

-Có TK 711: 75.000

-Có TK 211(2112): 300.000

5a)

Nợ TK 211(2114) : 300.000

Nợ TK 133(1332) : 15.000

-Có TK 112: 315.000

5b)

Nợ TK 211(2114): 2.000

Nợ TK 133 (1332) : 100

-Có TK 111: 2.100

6a)

Nợ TK 211(2111) : 1.000.800

-Có TK 241(2412) : 1.000.800

6b)

Nợ TK 441: 1.000.800

-Có TK 411 : 1.000.800

7a)

Nợ TK 241(2413) : 180.000

Nợ TK 133(1332): 9.000

-Có TK 331 (V) : 189.000

7b)

Nợ TK 211(2111): 180.000

-Có TK 214(2143): 180.000

8a)

Nợ TK 241(2412) : 54.000

Nợ TK 133 (1331): 2.700

-Có TK 331 (W): 56.700

8b)

Nợ TK 335: 54.000

-Có TK 241(2413): 54.000

8c)

Nợ TK 627: 4.000

-Có TK 335: 4.000

Yêu cầu 2:

Mức khấu hao TSCĐ tăng trong tháng 6/N tại:

- Bộ phận bán hàng: $(60.000 + 180.000) * 6 / (5 * 12 * 30) = 800$;

- Bộ phận quản lý doanh nghiệp: $302.000 * 15\% * 12 / (12 * 30) + 1.000.800 * 9 / (20 * 12 * 30) = 1.510 + 1251 = 2.761$

- Bộ phận sản xuất : $300.000 * 24 / (10 * 12 * 30) + 360.000 * 24 / (5 * 12 * 30) + 600.000 * 24 / (5 * 12 * 30) + 312.000 * 21 / (8 * 12 * 30) + 105.600 * 21 / (4 * 12 * 30) = 2.000 + 4.800 + 8.000 + 2.275 + 1540 = 18.615$

Mức khấu hao TSCĐ giảm trong tháng 6/N tại:

- Bộ phận sản xuất: $300.000 * 10\% * 15 / (12 * 30) = 1.250$

- Bộ phận bán hàng : $300.000 * 10\% * 6 / (12 * 30) = 500$

Yêu cầu 3:

Mức khấu hao TSCĐ trích trong tháng 6/N tại:

- Bộ phận sản xuất : $30.000 + 18.615 - 1.250 = 47.365$

- Bộ phận bán hàng : $7.000 + 800 - 500 = 7.300$

- Bộ phận quản lý doanh nghiệp : $10.000 + 2.761 = 12.761$

Yêu cầu 4

Mức khấu hao tài sản cố định trích trong tháng 7/N:

- Bộ phận sản xuất : $30.000 + 300.000 * (10 * 12) + 360.000 / (5 * 12) + 600.000 / (5 * 12) + 312.000 / (8 * 12) + 105.600 / (4 * 12) - 300.000 * 10\% / 12 = 30.000 + 2.500 + 6.000 + 10.000 + 3250 + 2200 - 2500 = 51.450$.

- Bộ phận bán hàng : $7.000 + (60.000 + 180.000) / (5 * 12) - 300.000 * 10\% / 12 = 7.000 + 4.000 - 2.500 = 8.500$

- Bộ phận quản lý doanh nghiệp: $10.000 + 302.000 * 15\% / 12 + 1.000.800 / (20 * 12) = 10.000 + 3.775 + 4170 = 17.945$

Bài 3: Một doanh nghiệp sản xuất , có tình hình kinh doanh như sau:

(ĐVT:1.000đ)

A.Đầu tháng:

- 1.Tiền mặt:120.000
- 2.tiền gửi;580.000
- 3.Nguyên liệu, vật liệu "A" tồn kho, số lượng 120.000kg, đơn giá:5
- 4.Nguyên liệu, vật liệu "B" tồn kho, số lượng 250.000kg, đơn giá:8
- 5.Công cụ, dụng cụ "C" tồn kho, số lượng 300 cái, đơn giá :400
- 6.Giá trị TSCĐ hữu hình:15.000.000
- 7.hao mòn TSCĐHH:4.000.000
- 8.Phải trả cho người bán::900.000
- 9.Phải thu ngắn hạn ở người mua:180.000
- 10.Ký quỹ dài hạn:120.000
- 11.Vay ngắn hạn:3.300.000
- 12.Thuế chưa nộp cho nhà nước:250.000
- 13.Thành phẩm "A" tồn kho, số lượng:650kg, trị giá:864.500
- 14.Thành phẩm "B" tồn kho, số lượng:850kg, trị giá:1.054.000
- 15.Nguồn vốn kinh doanh:11.938.500
- 16.Quỹ đầu tư phát triển:590.000
- 17.quỹ khen thưởng và phúc lợi:260.000
- 18.Sản phẩm "A" dở dang, số lượng:200 kg, tổng giá trị:200.000
- 19.Sản phẩm "B" dở dang, số lượng:400 kg, tổng giá trị:400.000

B. TRONG THÁNG, CÁC NGHIỆP VỤ PHÁT SINH LIÊN QUAN ĐẾN PHÂN XƯỞNG SẢN XUẤT HAI SẢN PHẨM A VÀ B

- 1.Nhập kho nguyên liệu, vật liệu "A" , chưa thanh toán tiền, số lượng: 380.000kg, đơn giá gồm cả thuế GTGT 10% là:5,060
- 2.Nhập kho nguyên liệu, vật liệu "B" , chưa thanh toán tiền, số lượng: 350.000kg, đơn giá gồm cả thuế GTGT 10% là:8,030
- 3.Nhập kho công cụ, dụng cụ "C", đã thanh toán chuyển khoản, số lượng: 100 cái, đơn giá gồm cả thuế GTGT 10% là :407
- 4.Xuất kho nguyên liệu, vật liệu "A" đem vào chế biến sản phẩm "A", số lượng:400.000kg
- 5.Xuất kho nguyên liệu, vật liệu "B" đem vào chế biến sản phẩm "B", số lượng:500.000kg
- 6.Mua vật vật liệu phụ, chuyển ngay vào chế biến sản phẩm "A", đã thanh toán tiền mặt trị giá:4.000
- 7.Mua vật vật liệu phụ, chuyển ngay vào chế biến sản phẩm "B", đã thanh toán tiền mặt trị giá:5.000
- 8.Tổng hợp nợ phải trả cho các đối tượng gồm:
 - nhân công trực tiếp chế biến sản phẩm A:200.000
 - nhân công trực tiếp chế biến sản phẩm "B":400.000
 - nhân viên quản lý phân xưởng:100.000
- 9.Tính trích 19% các khoản theo lương vào chi phí chế biến sản xuất ở phân xưởng:133.000
- 10.Xuất công cụ, dụng cụ "C" sử dụng tại phân xưởng,số lượng:300 cái,
- 11.Tập hợp các chi phí khác phát sinh trong chế biến:
 - trích khấu hao TSCĐHH:400.000

-dịch vụ điện nước, điện thoại...theo hóa đơn gồm cả thuế GTGT:10% là:66.000

-chi phí hội nghị phân xưởng, đã chi bằng tiền mặt, trị giá:2.400

-chi phí khác bằng chuyển khoản:88.000

12. Tập hợp các chi phí phát sinh trong hoạt động tiêu thụ sản phẩm "A" và "B":

-Lương 19% trích theo lương nhân viên bán hàng:47.600

-Trích khấu hao TSCĐHH:60.700

-dịch vụ, điện nước...theo hóa đơn bao gồm cả thuế GTGT10% là:22.000

-chi phí hội nghị khách hàng, đã chi bằng tiền mặt, trị giá:1.600

-trích trước chi phí bảo hành sản phẩm:8.800

13. Tổng hợp các chi phí phát sinh trong hoạt động quản lý doanh nghiệp:1.156.551

-Lương và 19%trích theo lương nhân viên:357.000

-trích khấu hao TSCĐHH:610.841

-dịch vụ điện nước...theo hóa đơn đã bao gồm thuế GTGT 10% là 99.000

-chi phí phát sinh tiền mặt trị giá:36.000

-chi phí phát sinh bằng tiền gửi, trị giá:36.000

-trích trước chi phí dự phòng hỗ trợ mất việc làm:10.710

C.KẾ QUẢ KIỂM KÊ CUỐI KỲ ,CHO BIẾT:

14.Số lượng sản phẩm "A" đã hoàn thành chế biến :1.800 kg

Số lượng sản phẩm "A" đã tiêu thụ:2.200 kg

Số lượng sản phẩm "A" đang dở dang :300 kg

Số lượng sản phẩm "A" tồn thực tế 200kg

15.Số lượng sản phẩm "B" đã hoàn thành chế biến :4.200 kg

Số lượng sản phẩm "B" đã tiêu thụ:4.500 kg

Số lượng sản phẩm "B" đang dở dang :200 kg

Số lượng sản phẩm "B" tồn thực tế 550kg

16.Số lượng nguyên liệu, vật liệu "A" tồn kho, số lượng:100.000kg

Số lượng nguyên liệu , vật liệu "B" tồn kho, số lượng:99.000kg

Số lượng công cụ, dụng cụ "C" tồn kho, số lượng:100 cái

17.Số lượng sản phẩm "A", và nguyên liệu, vật liệu "B" hao hụt chưa nguyên nhân

:10kg D. CÁC NGHIỆP VỤ KHÁC:

18.Tổng hợp hóa đơn tiêu thụ sản phẩm "A" , với đơn giá thanh toán, bao gồm cả thuế GTGT 10% là 1.909,05

trong đó, doanh nghiệp đã thu tiền mặt 20%, chuyển khoản 30%, số còn lại chưa thu tiền trong kỳ hạn 3 tháng

19.Tổng hợp hóa đơn tiêu thụ sản phẩm "B" , với đơn giá thanh toán, bao gồm cả thuế GTGT 10% là 1.636,80

trong đó, doanh nghiệp đã thu tiền mặt 20%, chuyển khoản 60%, số còn lại chưa thu tiền trong kỳ hạn 15 tháng

20.Doanh nghiệp tạm tính thuế thu nhập dn hiện hành, trị giá:485.000, trong đó thuế lợi nhuận sản phẩm "A" là 220.000

21.Cuối tháng, dn tổng hợp doanh thu, giá vốn và chi phí để xác định lợi nhuận thuần kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

CÁC TÀI LIỆU KHÁC :

*DN áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ hàng tồn kho và tính thuế GTGT theo pp trực tiếp

*giá xuất kho theo pp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ, giá trị sp dở dang đánh giá theo

chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

*chi phí sản xuất chung phân bổ tỷ lệ với chi phí tiền lương nhân công trực tiếp

YÊU CẦU :

- 1.Định khoản kế toán
- 2.Lập báo cáo lãi lỗ
- 3.lập bản cân đối kế toán (khái quát)

giải:

I. Định khoản:

1. Nợ TK 152 : 4.6×380.000

(CT Vật liệu A)

Nợ TK 133 : 0.46×380.000

Có TK 331 : 5.06×380.000

2. Nợ TK 152 : $7.3 \times 350.000 = 2.555.000$

(CT Vật Liệu B)

Nợ TK 133 : 255.500

Có TK 331 : 8.03×350.000

3. Nợ TK 153 : $370 \times 100 = 37.000$

(CT Công Cụ dụng cụ C)

Nợ TK 133 : 3700

Có TK 112 : 40.700

4. Nợ TK 621 : $4.696 \times 400.000 = 1.878.400$

(CT VLA : SL 400.000 Đ giá=

$(5 \times 120.000 + 4.6 \times 380.000) / (120.000 + 380.000) = 4.696$)

Có TK 152 : 1.878.400

5. Nợ TK 621 : $7.591667 \times 500.000 = 3.795.833$

(CT VLB : SL 500.000, DG= $(7.3 \times 350.000 + 8 \times 250.000) / 600 = 7.591667$

Có TK 152 : 3.795.833

6. Nợ TK 621 : 4000

(CT Mua VL Phụ cho sx SP A)

CÓ TK 111 : 4000

7. Nợ TK 621 : 5000

(CT SPB)

Có TK 111 : 5000

8a. Nợ TK 622 : 600.000

(CT SPA: 200.000 , SPB 400.000)

Có TK 334: 600.000

8b. Nợ TK 627 : 100.000

(CT SPA $(100.000 \times 200) / (200 + 400) = 33.333$ SPB 66.667)

Có TK 334 : 100.000

9. Nợ TK 622 : $(600+100) \times 19\% = 133.000$

Có TK 338 : 133.000

10. Nợ TK 623 : $314 \times 300 = 94.200$

(CT Công cụ C SL 300, $DG = (370 \times 100 + 400 \times 300) / 500 = 314$)

Có TK 153 : 94.200

11. Nợ TK 627 : 550.400

Nợ TK 133 : 6000

Có TK 214 : 400.000

Có TK 335 : 66.000

Có TK 111 : 2.400

Có TK 112 : 88.000

12. Nợ TK 641 : 138.700

Nợ TK 133 : 2000

Có TK 334 : 47.600

Có TK 214 : 60.700

Có TK 335 : 22.000

Có TK 111 : 1.600

Có TK 3388 : 8.800 (hoặc 811) cuuduongthancong.com

13. Nợ TK 642 : 1.140.551

Nợ TK 133 : 9000

Có TK 334 : 357.000

Có TK 214 : 610.841

Có TK 335 : 99.000

Có TK 111 : 36.000

Có TK 112 : 36.000

Có TK 351 : 10.710

Bài 4: Công ty M nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, tổ chức kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong tháng 3, phòng kế toán có tài liệu liên quan đến tình hình thanh toán với người bán và người nhận thầu như sau:

I. Số dư đầu tháng 3: TK 331: 31.000.000đ, trong đó: công ty xây dựng số 1 - số dư Nợ: 50.000.000đ, cửa hàng Đồng Tâm - số dư Có: 80.000.000đ, ông A - số dư Có: 1.000.000đ.

II. Số phát sinh trong tháng:

. Ngày 02/03 nhập kho 5.000kg vật liệu X chưa thanh toán tiền cho công ty Đồng Hải,

- đơn giá chưa thuế GTGT ghi trên hóa đơn (GTGT) 10.000đ/kg, thuế GTGT 5%.
2. Ngày 05/03 mua một máy vi tính theo hóa đơn (GTGT) 16.500.000đ (gồm thuế GTGT 10%) chưa trả tiền của cửa hàng vi tính 106, dùng cho câu lạc bộ do quỹ phúc lợi đài thọ.
- . Ngày 08/03 nghiệm thu công trình nhà kho do công ty xây dựng số 1 nhận thầu (phần xây lắp) theo hóa đơn (GTGT) 165.000.000đ (gồm thuế GTGT 15.000.000đ). 4. Ngày 10/03 chuyển TGNH thanh toán số tiền còn nợ công ty xây dựng số 1. 5. Ngày 12/03 chi tiền mặt thanh toán cho cửa hàng vi tính 106 sau khi trừ chiết khấu thanh toán được hưởng là 1% giá chưa thuế.
6. Ngày 20/03 nhập kho hàng hóa E mua chịu của công ty X theo hóa đơn (GTGT) 10.500.000đ (gồm thuế GTGT 5%).
7. Ngày 24/03 ứng trước bằng tiền mặt theo hợp đồng giao thầu sửa chữa lớn xe vận tải cho Garage Ngọc Hùng 2.000.000đ.
8. Ngày 26/03 chi phí gia công khuôn mẫu phải trả cho cơ sở cơ khí Phú Thọ theo hóa đơn bán hàng thông thường 10.000.000đ. Công ty nhận toàn bộ khuôn mẫu đã thuê ngoài gia công với giá thực tế 15.000.000đ, giao thẳng cho phân xưởng sử dụng, ước tính phân bổ 18 tháng từ tháng sau.
9. Ngày 28/03 công ty xử lý số tiền nợ không ai đòi, khoản tiền phải trả cho ông A là 1.000.000đ được tính vào thu nhập khác.
10. Cuối tháng nhận được hóa đơn (GTGT) của XN Thiên Long số tiền 5.500.000đ (gồm thuế GTGT 500.000đ). Công ty đã chấp nhận thanh toán nhưng vật tư vẫn chưa về nhập kho.

Yêu cầu:

- Trình bày bút toán ghi sổ các nghiệp vụ trên.
- Mở sổ chi tiết theo dõi thanh toán với từng nhà cung cấp.

Bài giải

1. Ngày 02/03

Nợ TK 152: Nợ TK 133:

Có TK 331: $50.000.000 = 5.000 \times 10.000$
2.500.000 52.500.000

2. Ngày 05/03

Nợ TK 211: 16.500.000
Có TK 331 (VT 106): 16.500.000
Nợ TK 4312: 16.500.000
Có TK 4313: 16.500.000

3. Ngày 08/03
Nợ TK 2412: 150.000.000
Nợ TK 133: 15.000.000
Có TK 311 (xây dựng số 1): 165.000.000

4. Ngày 10/03

Nợ TK 311 (xây dựng số 1):
Có TK 112:

$115.000.000 = 165.000.000 - 50.000.000$ 115.000.000

5. Ngày 12/03
Nợ TK 331 (VT 106): 16.500.000
Có TK 515: 150.000 = $15.000.000 \times 1\%$
Có TK 111: 16.350.000

cuu duong than cong. com

6. Ngày 20/03
Nợ TK 156: 10.000.000
Nợ TK 133: 500.000
Có TK 331 (X): 10.500.000

7. Ngày 24/03
Nợ TK 331: 2.000.000
Có TK 111: 2.000.000

cuu duong than cong. com

8. Ngày 26/03
Nợ TK 154: 10.000.000
Có TK 331: 10.000.000
Nợ TK 242: 15.000.000
Có TK 154: 15.000.000

9. Ngày 28/03

Nợ TK 331 (A):

Có TK 711: 1.000.000 1.000.000

10. Cuối tháng

Nợ TK 151: 5.000.000

Nợ TK 133: 500.000

Có TK 331: 5.500.000

Bài 5: Công ty TNHH A có tình hình như sau:

Số dư ngày 31/03/N của TK 421 là 100.000.000đ. Trong đó:

- TK 4211 là 80.000.000đ
- TK 4212 là 20.000.000đ

Trong năm N - 1, công ty có lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN là 190.000.000đ và đã tạm chia lãi cho thành viên góp vốn là 50.000.000đ, trích Quỹ đầu tư phát triển: 50.000.000đ, Quỹ khen thưởng: 5.000.000đ, Quỹ phúc lợi: 5.000.000đ.

1. Quyết định phân phối số lợi nhuận còn lại của năm trước (năm N - 1):

- Chia lãi bổ sung cho các thành viên góp vốn: 50.000.000đ • Trích thưởng cho ban điều hành: 10.000.000đ
- Số lợi nhuận sau thuế còn lại chưa phân phối năm trước sau khi trừ 2 khoản trên, được trích thêm Quỹ đầu tư phát triển 50%, Quỹ khen thưởng 20% và Quỹ dự phòng tài chính 30%.

2. Kế toán xác định kết quả kinh doanh trong tháng 4/N là lỗ 8.000.000đ.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài giải

1.

Nợ TK 4211: 50.000.000

Có TK 3388: 50.000.000

Nợ TK 4211: 10.000.000

Có TK 418: 10.000.000

Nợ TK 4211: 20.000.000

Có TK 414: 10.000.000

Có TK 4311: 4.000.000

Có TK 415: 6.000.000

2.

Nợ TK 4212: 8.000.000

Có TK 911: 8.000.000

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com